

ĐỀ CƯƠNG BÀI GIẢNG KẾ TOÁN TÀI CHÍNH (PHẦN 02)

Phan Đức Dũng

CHƯƠNG 1

KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

1.1 TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu là một dạng tài sản lưu động của doanh nghiệp, và có vị trí quan trọng về khả năng thanh toán của doanh nghiệp vì vậy đòi hỏi kế toán cần phải hạch toán chính xác kịp thời cho từng đối tượng, từng hợp đồng,...

1.1.1 Các khoản phải thu

Nhóm các khoản phải thu dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu phát sinh trong quá trình sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2 Nguyên tắc hạch toán các khoản phải thu

Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán phải theo dõi từng khoản nợ và thường xuyên kiểm tra đôn đốc thu hồi nợ, tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn hoặc nợ dây dưa. Những đối tượng có quan hệ giao dịch thường xuyên hoặc có số dư nợ lớn thì định kỳ hoặc cuối tháng kế toán cần tiến hành kiểm tra, đối chiếu từng khoản nợ, có thể yêu cầu đối tượng xác nhận số nợ phải thu bằng văn bản.

Trường hợp hàng đổi hàng hoặc bù trừ giữa nợ phải thu và nợ phải trả, hoặc phải xử lý khoản nợ khó đòi cần có đủ các chứng từ hợp pháp, hợp lệ liên quan như biên bản đối chiếu công nợ, biên bản bù trừ công nợ, biên bản xóa nợ,...

Các khoản nợ phải thu phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, các khoản nợ phải thu được phân thành ngắn hạn (trong vòng 12 tháng) và dài hạn (sau 12 tháng). Ngược lại, nếu chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, các khoản nợ phải thu được phân thành ngắn hạn (trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường) và dài hạn (trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường).

1.1.3 Nhiệm vụ kế toán các khoản phải thu

Kế toán phản ánh các khoản phải thu theo giá trị thuần, do đó, trong nhóm tài khoản này phải thiết lập các tài khoản “Dự phòng phải thu khó đòi” để tính trước khoản lỗ dự kiến về khoản phải thu khó đòi có thể không đòi được trong tương lai nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

Kế toán phải xác minh tại chỗ hoặc yêu cầu xác nhận bằng văn bản đối với các khoản nợ tồn đọng lâu ngày chưa và khó có khả năng thu hồi được để làm căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi về các khoản nợ phải thu này.

Các tài khoản phải thu chủ yếu có số dư bên Nợ, nhưng trong quan hệ với từng đối tượng phải thu có thể xuất hiện số dư bên Có (trong trường hợp nhận tiền ứng trước, trả trước của khách hàng hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu). Cuối kỳ kế toán, khi lập báo cáo tài chính, khi tính toán các chỉ tiêu phải thu, phải trả cho phép lấy số dư chi tiết của các đối tượng nợ phải thu để lên hai chỉ tiêu bên “Tài sản” và bên “Nguồn vốn” của Bảng cân đối kế toán.

1.2 KẾ TOÁN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

1.2.1 Khái niệm

Khoản phải thu khách hàng là khoản phải thu do khách hàng mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp nhưng chưa thanh toán.

1.2.2 Chứng từ hạch toán

1.2.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, cung cấp dịch vụ. Tài khoản này còn dùng để phản ánh các khoản phải thu của người nhận thầu XD CB với người giao thầu về khối lượng công tác XD CB đã hoàn thành.

1.2.4 Nguyên tắc hạch toán

Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, cung cấp dịch vụ thu tiền ngay (tiền mặt, séc hoặc đã thu qua ngân hàng).....

1.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Doanh thu của khối lượng sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư xuất bán, dịch vụ đã cung cấp được xác định là tiêu thụ. Kế toán ghi số tiền phải thu của khách hàng nhưng chưa thu:

Đối với hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế GTGT, kế toán ghi:

01	Nợ	131	Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)
	Có	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá bán chưa có thuế GTGT) (5111, 5112, 5113, 5117)
	Có	3331	Thuế GTGT phải nộp (33311)

Đối với hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo tổng giá thanh toán, kế toán ghi:

02	Nợ	131	Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)
	Có	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tổng giá thanh toán) (5111, 5112, 5113, 5117)

Trường hợp hàng bán bị khách hàng trả lại:

Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

03	Nợ	531	Hàng bán bị trả lại (giá bán chưa có thuế GTGT)
	Nợ	3331	Thuế GTGT phải nộp (33311) (số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại)
	Có	131	Ghi giảm khoản nợ phải thu của khách hàng
	Có	111	Thanh toán bằng tiền mặt
	Có	112	Thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng

Đối với hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, doanh thu hàng bán bị trả lại, kế toán ghi:

04	Nợ	531	Hàng bán bị trả lại
----	----	-----	---------------------

.....

1.3 KẾ TOÁN PHẢI THU NỘI BỘ

1.3.1 Khái niệm

Khoản phải thu nội bộ là các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với cấp trên, hoặc các đơn vị trực thuộc, phụ thuộc hoặc các đơn vị khác trong một doanh nghiệp độc lập, một Tổng công ty về các khoản đã chi hộ, trả hộ, thu hộ, các khoản mà đơn vị cấp dưới có nghĩa vụ nộp lên cấp trên hoặc cấp trên phải cấp cho cấp dưới.

1.3.2 Chứng từ hạch toán

1.3.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp trên, giữa các đơn vị trực thuộc, hoặc các đơn vị phụ thuộc trong một doanh nghiệp độc lập, các doanh nghiệp độc lập trong tổng công ty về các khoản vay mượn, chi hộ, trả hộ, thu hộ, hoặc các khoản mà doanh nghiệp cấp dưới có nghĩa vụ nộp lên đơn vị cấp trên hoặc cấp trên phải cấp cho cấp dưới.

1.3.4 Nguyên tắc hạch toán

Phạm vi và nội dung phản ánh vào Tài khoản 136 thuộc quan hệ thanh toán nội bộ về các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau. Trong đó, cấp trên là tổng công ty, công ty phải là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh độc lập không phải là cơ quan quản lý, các đơn vị cấp dưới là các doanh nghiệp thành viên trực thuộc hoặc phụ thuộc tổng công ty, công ty nhưng phải là đơn vị có tổ chức công tác kế toán riêng.

Tài khoản này không phản ánh số vốn đầu tư mà công ty mẹ đầu tư vốn vào các công ty con và các khoản thanh toán giữa công ty mẹ và công ty con. Tài khoản 136 phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị có quan hệ thanh toán và theo dõi riêng từng khoản phải thu nội bộ. Từng doanh nghiệp cần có biện pháp đơn đốc giải quyết dứt điểm các khoản nợ phải thu nội bộ trong niên độ kế toán. Cuối kỳ kế toán, phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát minh, số dư Tài khoản 136 “Phải thu nội bộ”, Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” với các đơn vị có quan hệ theo từng nội dung thanh toán. Tiến hành thanh toán bù trừ theo từng khoản của từng đơn vị có quan hệ, đồng thời hạch toán bù trừ trên hai Tài khoản 136 “Phải thu nội bộ” và Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” (theo chi tiết từng đối tượng). Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

1.3.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Hạch toán ở đơn vị cấp dưới:

Khi đơn vị cấp dưới nhận được vốn do tổng công ty, công ty giao xuống, ghi:

01	Nợ	111	Tiền mặt
	Nợ	112	Tiền gửi ngân hàng
	Nợ	211	Nguyên giá tài sản cố định
	Có	411	Nguồn vốn kinh doanh

Khi chi hộ, trả hộ cho đơn vị cấp trên và các đơn vị nội bộ khác, ghi:

02	Nợ	136	Phải thu nội bộ (1368)
	Có	111	Tiền mặt
	Có	112	Tiền gửi ngân hàng

Căn cứ vào thông báo hoặc chứng từ xác nhận của đơn vị cấp trên về số được chia các quỹ doanh nghiệp, kế toán ghi:

03	Nợ	136	Phải thu nội bộ (1368)
	Có	414	Quỹ đầu tư phát triển
	Có	415	Quỹ dự phòng tài chính
	Có	353	Quỹ khen thưởng phúc lợi

.....

1.4 KẾ TOÁN PHẢI THU KHÁC

1.4.1 Khái niệm

Phải thu khác là các khoản phải thu ngoài phạm vi phải thu của khách hàng và phải thu nội bộ.

1.4.2 Chứng từ hạch toán

1.4.3 Tài khoản sử dụng

1.4.4 Nguyên tắc hạch toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu (tài khoản 131, 133, 136) và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này. Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm các nghiệp vụ chủ yếu sau:

- Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý;

- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bất bồi thường;
- Các khoản cho vay, cho mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời không lấy lãi;
- Các khoản đã chi cho hoạt động sự nghiệp, chi dự án, chi đầu tư XD CB, chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi;
- Các khoản đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu chi hộ cho đơn vị ủy thác xuất khẩu về phí ngân hàng, phí giám định hải quan, phí vận chuyển, bốc vác,...

1.4.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Tài sản cố định hữu hình dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, kế toán ghi:

01 Nợ 138 Phải thu khác (1381) (giá trị còn lại của TSCĐ)
 Nợ 214 Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)
 Có 211 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Đồng thời ghi giảm TSCĐ hữu hình trên sổ kế toán chi tiết TSCĐ.

TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án hoặc hoạt động phúc lợi phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi giảm TSCĐ:

02 Nợ 214 Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)
 Nợ 466 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)
 (TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án)
 Nợ 353 Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)
 (TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi) (3533)
 Có 211 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Đồng thời phản ánh phần giá trị còn lại của tài sản thiếu chờ xử lý, ghi:

03 Nợ 138 Phải thu khác (1381)
 Có 353 Quỹ khen thưởng, phúc lợi (TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi)
 Có 338 Phải trả, phải nộp khác (TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án)

.....

1.5 KẾ TOÁN DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

1.5.1 Khái niệm

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng nợ không có khả năng thanh toán.

1.5.2 Điều kiện lập dự phòng phải thu khó đòi

Để đề phòng những tổn thất về các khoản phải thu khó đòi có thể xảy ra, hạn chế những đột biến về kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán, cuối niên độ kế toán - tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải dự kiến số nợ phải thu có khả năng khó đòi căn cứ trên những bằng chứng đáng tin cậy để tính trước vào chi phí kinh doanh. Số tính trước này gọi là dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

1.5.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập, sử dụng và hoàn nhập khoản dự phòng các khoản phải thu khó đòi hoặc có khả năng không đòi được vào cuối niên độ kế toán

1.5.4 Nguyên tắc hạch toán

Cuối niên độ kế toán hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ (đối với đơn vị có lập báo cáo tài chính giữa niên độ) doanh nghiệp xác định các khoản nợ phải thu khó đòi hoặc có khả năng không đòi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi tính vào hoặc ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp của kỳ báo cáo.

Đối với những khoản thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm, doanh nghiệp đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì doanh nghiệp có thể làm các thủ tục bán nợ cho công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán. Nếu làm thủ tục xóa nợ thì đồng thời phải theo dõi chi tiết ở tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán). Việc xóa các khoản nợ phải thu khó đòi phải được sự đồng ý của Hội đồng quản trị doanh nghiệp và cơ quan quản lý tài chính (nếu là doanh nghiệp Nhà nước) hoặc cấp có thẩm quyền theo quy định trong điều lệ doanh nghiệp. Số nợ này được theo dõi trong thời hạn quy định của chính sách tài chính, chờ khả năng có điều kiện thanh toán số tiền thu được về nợ khó đòi đã xử lý. Nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và doanh nghiệp đã đòi được nợ đã xử lý (được theo dõi trên tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản 711 “Thu nhập khác”.

1.5.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ (đối với doanh nghiệp có lập báo cáo tài chính giữa niên độ), doanh nghiệp căn cứ các khoản nợ phải thu được xác định là không chắc chắn thu được (nợ phải thu khó đòi), kế toán tính, xác định số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập hoặc hoàn nhập. Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch lớn hơn được hạch toán vào chi phí, kế toán ghi:

1 Nợ 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có 139 Dự phòng phải thu khó đòi

Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí, kế toán ghi:

2 Nợ 139 Dự phòng phải thu khó đòi
Có 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp (chi tiết hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi)

Các khoản nợ phải thu khó đòi xác định thực sự là không đòi được phép xóa nợ. Việc xóa nợ các khoản nợ phải thu khó đòi phải tính theo chính sách tài chính hiện hành. Căn cứ vào quyết định xóa nợ về các khoản nợ phải thu khó đòi, ghi:

3 Nợ 139 Dự phòng phải thu khó đòi (nếu đã lập dự phòng)
Nợ 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu chưa lập dự phòng)
Có 131 Phải thu của khách hàng
Có 138 Phải thu khác

Đồng thời ghi đơn bên Nợ tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

Đối với những khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xóa nợ, nếu sau đó lại thu hồi được nợ, kế toán được căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được, kế toán ghi:

4 Nợ 111 Tiền mặt
Nợ 112 Tiền gửi ngân hàng
Có 711 Thu nhập khác

Đồng thời ghi đơn bên Có tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).....

CHƯƠNG 2

KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

2.1 KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

2.1.1 Các khoản phải trả

Nợ phải trả là các khoản nợ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp phải trả, thanh toán cho các đơn vị. Các khoản nợ của doanh nghiệp bao gồm: Nợ ngắn hạn, nợ dài hạn.

2.1.2 Nguyên tắc hạch toán các khoản phải trả

Kế toán các khoản phải trả phải theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ phải trả, theo từng hợp đồng. Phản ánh chi tiết các nội dung có liên quan đến trái phiếu phát hành, bao gồm: mệnh giá, chiết khấu và phụ trội trái phiếu; đồng thời theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu.

Các khoản phải trả bằng ngoại tệ phải hạch toán bằng tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch.

2.1.3 Nhiệm vụ kế toán các khoản phải trả

Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải trả, từng đối tượng nợ phải trả, phải theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu và phụ trội, theo dõi các chi phí trả trước theo quy định,...

Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp phải căn cứ vào các khế ước vay dài hạn, nợ dài hạn, kế hoạch trả các khoản nợ dài hạn để xác định số nợ dài hạn đã đến hạn phải thanh toán trong niên độ kế toán tiếp theo và kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả.

Cuối niên độ kế toán, phải đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ ngắn hạn và dài hạn có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay ngắn hạn, nợ ngắn hạn và dài hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kế toán phải theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu và phụ trội khi xác định chi phí đi

vay để tính vào chi phí sản xuất – kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp trả lãi khi đáo hạn trái phiếu thì định kỳ doanh nghiệp phải tính lãi trái phiếu phải trả từng kỳ để ghi nhận vào chi phí sản xuất – kinh doanh hoặc vốn hóa vào giá trị của tài sản dở dang.

2.2 KẾ TOÁN CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN VÀ VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ

2.2.1 Khái niệm

Các khoản vay ngắn hạn vay dài hạn đến hạn trả trong doanh nghiệp bao gồm các khoản tiền vay ngân hàng, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài doanh nghiệp.

2.2.2 Chứng từ hạch toán

2.2.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay ngắn hạn và tình hình trả nợ tiền vay của doanh nghiệp, bao gồm các khoản tiền vay ngân hàng, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài doanh nghiệp.

2.2.4 Nguyên tắc hạch toán

Kế toán tiền vay ngắn hạn phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.

2.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Khi vay tiền để mua hàng hoá, vật tư, trong trường hợp vật tư, hàng hoá mua về để dùng cho sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ	152	Nguyên liệu, vật liệu (giá chưa có thuế GTGT)
Nợ	153	Công cụ, dụng cụ (giá chưa có thuế GTGT)
Nợ	156	Hàng hoá (giá chưa có thuế GTGT)
Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
Có	311	Vay ngắn hạn (tổng giá thanh toán)

Nếu vật tư, hàng hoá mua về để dùng cho sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị vật tư, hàng hoá mua vào gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán), kế toán ghi:

02 Nợ	152	Nguyên liệu, vật liệu (tổng giá thanh toán)
Nợ	153	Công cụ, dụng cụ (tổng giá thanh toán)

Nợ 156 Hàng hoá (tổng giá thanh toán)
Có 311 Vay ngắn hạn (tổng giá thanh toán)

Khi có hợp đồng mua, bán thanh toán bằng hình thức thư tín dụng, doanh nghiệp vay tiền ngân hàng để mở thư tín dụng, kế toán ghi:

03 Nợ 144 Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn
Có 311 Vay ngắn hạn

.....

2.3 KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

2.3.1 Khái niệm

Kế toán phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, lao vụ cho hợp đồng kinh tế đã ký kết.

2.3.2 Chứng từ hạch toán

2.3.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo (hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tài khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

2.3.4 Nguyên tắc hạch toán

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp vật tư, hàng hoá, dịch vụ, hoặc cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ trả tiền ngay (bằng tiền mặt, tiền séc hoặc đã trả qua ngân hàng).

Những vật tư, hàng hoá, dịch vụ đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối tháng vẫn chưa có hoá đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ và phải điều chỉnh về giá thực tế khi nhận được hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức của người bán.

Khi hạch toán chi tiết các khoản này, kế toán phải hạch toán rõ ràng, rành mạch các khoản chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán của người bán, người cung cấp ngoài hoá đơn mua hàng

2.3.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Mua vật tư, hàng hoá chưa trả tiền người bán về nhập kho, hoặc gửi đi bán thẳng không qua kho trong trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ. Nếu vật tư, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

01	Nợ	152	Nguyên liệu, vật liệu (giá chưa có thuế GTGT)
	Nợ	153	Công cụ, dụng cụ (giá chưa có thuế GTGT)
	Nợ	156	Hàng hoá (giá chưa có thuế GTGT)
	Nợ	157	Hàng gửi đi bán
	Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
	Có	331	Phải trả người bán (tổng giá thanh toán)

Nếu vật tư, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì giá vật tư, hàng hoá bao gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán), kế toán ghi:

02	Nợ	152	Nguyên liệu, vật liệu (tổng giá thanh toán)
	Nợ	153	Công cụ, dụng cụ (tổng giá thanh toán)
	Nợ	156	Hàng hoá (tổng giá thanh toán)
	Có	331	Phải trả người bán (tổng giá thanh toán)

Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì giá vật tư, hàng hoá bao gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán), ghi:

03	Nợ	152	Nguyên liệu, vật liệu (tổng giá thanh toán)
	Nợ	153	Công cụ, dụng cụ (tổng giá thanh toán)
	Nợ	156	Hàng hoá (tổng giá thanh toán)
	Có	331	Phải trả người bán (tổng giá thanh toán)

.....

2.4 KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NỘI BỘ

2.4.1 Khái niệm

Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa cấp trên và cấp dưới và giữa các đơn vị thành viên trong nội bộ doanh nghiệp. Trong đó đơn vị cấp trên phải là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh độc lập, không phải là cơ quan quản lý, các đơn vị cấp dưới (các đơn vị thành viên) là các đơn vị trực thuộc hoặc phụ thuộc nhưng phải là đơn vị có tổ chức kế toán riêng.

2.4.2 Chứng từ hạch toán

2.4.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả giữa doanh nghiệp độc lập với các đơn vị trực thuộc, phụ thuộc trong một doanh nghiệp độc lập, tổng công ty, công ty về các khoản phải trả, phải nộp, phải cấp hoặc các khoản mà các đơn vị trong doanh nghiệp độc lập đã chi, đã thu hộ cấp trên, cấp dưới hoặc đơn vị thành viên khác.

2.4.4 Nguyên tắc hạch toán

Tài khoản 336 chỉ phản ánh các nội dung kinh tế về quan hệ thanh toán nội bộ đối với các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau, trong đó cấp trên là tổng công ty, công ty phải là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh độc lập không phải là cơ quan quản lý. Các đơn vị cấp dưới là các doanh nghiệp thành viên trực thuộc hoặc phụ thuộc tổng công ty, công ty, nhưng phải là đơn vị có tổ chức kế toán riêng.

Riêng về vốn kinh doanh của tổng công ty, công ty giao cho đơn vị trực thuộc, phụ thuộc được ghi nhận vào tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc”, để phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập các đơn vị trực thuộc khi nhận vốn kinh doanh của tổng công ty, công ty giao được ghi tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh, không hạch toán vốn kinh doanh được giao vào tài khoản 336 “Phải trả nội bộ”.

Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ thanh toán, trong đó được theo dõi theo từng khoản phải nộp, phải trả.....

2.4.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Kế toán ở đơn vị trực thuộc, phụ thuộc có tổ chức kế toán.

Định kỳ tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp số phải nộp cho tổng công ty, công ty về phí quản lý, kế toán ghi:

01 Nợ 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có 336 Phải trả nội bộ

Tính số phải nộp về các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định cho tổng công ty, công ty, kế toán ghi:

02 Nợ 414 Quỹ đầu tư phát triển
Nợ 415 Quỹ dự phòng tài chính
Nợ 353 Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Có 336 Phải trả nội bộ

Tính số lợi nhuận phải nộp về tổng công ty, công ty, kế toán ghi:

03 Nợ 421 Lợi nhuận chưa phân phối
Có 336 Phải trả nội bộ

Số tiền phải trả cho tổng công ty, công ty và các đơn vị nội bộ khác về các khoản đã được tổng công ty, công ty và các đơn vị nội bộ khác chi hộ, trả hộ, ghi:

04 Nợ 152 Nguyên liệu, vật liệu
Nợ 153 Công cụ, dụng cụ
Nợ 331 Phải trả cho người bán
Nợ 641 Chi phí bán hàng
Nợ 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có 336 Phải trả nội bộ

.....

2.5 KẾ TOÁN THANH TOÁN THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

2.5.1 Khái niệm

Kế toán thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch và số tiền phải thu theo doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định của hợp đồng xây dựng dở dang.

2.5.2 Chứng từ hạch toán

2.5.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch và số tiền phải thu theo doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

2.5.4 Nguyên tắc hạch toán

Tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” chỉ áp dụng đối với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch. Tài khoản này không áp dụng đối với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện được khách hàng xác nhận.

Căn cứ để ghi vào bên Nợ TK 337 là chứng từ xác định doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ (không phải hoá đơn) do nhà thầu tự lập, không phải chờ khách hàng xác nhận. Nhà thầu phải lựa chọn phương pháp xác định phần công việc đã hoàn thành và giao trách nhiệm cho các bộ phận liên

quan xác định giá trị phần công việc đã hoàn thành và lập chứng từ phản ánh doanh thu hợp đồng xây dựng trong kỳ.

2.5.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì kế toán căn cứ vào chứng từ phản ánh doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành (không phải hóa đơn) do nhà thầu tự xác định, kế toán ghi:

01 Nợ 337 Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
Có 511 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đồng thời phản ánh giá thành của khối lượng xây lắp đã hoàn thành, ghi:

02 Nợ 632 Giá vốn hàng bán
Có 154 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Căn cứ vào hóa đơn được lập theo tiến độ kế hoạch để phản ánh số tiền phải thu theo tiến độ kế hoạch đã ghi trong hợp đồng, kế toán ghi:

03 Nợ 131 Phải thu khách hàng
Có 337 Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
Có 3331 Thuế GTGT phải nộp

Khi nhà thầu nhận được tiền của khách hàng thanh toán, kế toán ghi:

04 Nợ 111 Tiền mặt
Nợ 112 Tiền gửi ngân hàng
Có 131 Phải thu của khách hàng

2.6 KẾ TOÁN PHẢI TRẢ KHÁC

2.6.1 Khái niệm

Phải trả khác là các khoản phải trả ngoài phạm vi phải trả khách hàng, phải trả nội bộ. Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm các nghiệp vụ chủ yếu sau:

- Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.
- Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân.
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.....

2.6.2 Chứng từ hạch toán

2.6.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản khác thuộc nhóm tài khoản 33 (từ tài khoản 331 đến tài khoản 337). Tài khoản này cũng được dùng để hạch toán doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, chênh lệch đánh giá lại các tài sản đưa đi góp vốn liên doanh và các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

2.6.4 Nguyên tắc hạch toán

- Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.
- Giá trị tài sản thừa phải trả cho các cá nhân, tập thể (trong và ngoài doanh nghiệp) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân.
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.....

2.6.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Trường hợp TSCĐ phát hiện thừa chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, kế toán ghi:

01	Nợ	211	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình
	Có	214	Hao mòn tài sản cố định (giá trị hao mòn)
	Có	338	Phải trả, phải nộp khác (3381) (giá trị còn lại)

Đồng thời căn cứ hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ trên sổ TSCĐ.

Trường hợp vật tư, hàng hoá, tiền mặt tại quỹ phát hiện thừa qua kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, kế toán ghi:

02	Nợ	111	Tiền mặt
	Nợ	152	Nguyên liệu, vật liệu
	Nợ	153	Công cụ, dụng cụ
	Nợ	155	Thành phẩm
	Nợ	156	Hàng hóa
	Nợ	158	Hàng hóa kho bảo thuế
	Có	338	Phải trả, phải nộp khác (3381)

Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền về số tài sản thừa, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý ghi vào các tài khoản liên quan, kế toán ghi:

03	Nợ	338	Phải trả, phải nộp khác (3381)
	Có	411	Nguồn vốn kinh doanh

Có 441 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
Có 338 Phải trả, phải nộp khác (3388)
Có 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp

.....

2.7 KẾ TOÁN CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN, NỢ DÀI HẠN

2.7.1 Khái niệm

Các khoản vay, nợ trong doanh nghiệp bao gồm các khoản tiền vay ngân hàng, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài doanh nghiệp. Các khoản vay, nợ trong doanh nghiệp được phân chia theo thời hạn phải trả nợ gốc kể từ ngày nhận tiền vay, gồm vay dài hạn và nợ dài hạn.

2.7.2 Chứng từ hạch toán

2.7.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay dài hạn và tình hình thanh toán các khoản tiền vay dài hạn của doanh nghiệp.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ dài hạn như nợ thuê tài chính hoặc các khoản nợ dài hạn khác (thời gian trả nợ trên 1 năm).

Trong trường hợp nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 342 “Nợ dài hạn” là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê, trừ (-) số nợ phải trả kỳ này, cộng (+) số thuế GTGT bên thuê còn phải trả dần trong suốt thời hạn thuê.

2.7.4 Nguyên tắc hạch toán

Cuối mỗi niên độ kế toán, doanh nghiệp phải tính toán và lập kế hoạch vay dài hạn, đồng thời xác định các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo để theo dõi và có kế hoạch chi trả. Phải tổ chức hạch toán chi tiết theo dõi từng đối tượng vay và từng khế ước vay nợ.

Cuối niên độ kế toán, số dư các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ được phản ánh vào tài khoản 413 – “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và được xử lý theo quy định

2.7.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Vay dài hạn để mua sắm TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

01	Nợ	211	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình
	Nợ	213	Nguyên giá tài sản cố định vô hình
	Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ (1332)
	Có	341	Vay dài hạn (Tổng giá thanh toán theo giá mua bao gồm thuế GTGT)

Vay dài hạn để thanh toán về đầu tư XD CB. Trường hợp TSCĐ mua sắm, xây dựng dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán ghi:

02	Nợ	241	Xây dựng cơ bản dở dang (giá mua sắm, xây dựng chưa có thuế GTGT)
	Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ (1332)
	Có	341	Vay dài hạn (Tổng giá thanh toán theo giá mua bao gồm thuế GTGT)

Trường hợp TSCĐ mua sắm, xây dựng dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán ghi:

03	Nợ	241	Xây dựng cơ bản dở dang (tổng giá thanh toán)
	Có	341	Vay dài hạn (tổng giá thanh toán)

.....

2.8 KẾ TOÁN TRÁI PHIẾU CÔNG TY

2.8.1 Khái niệm

Kế toán trái phiếu công ty phản ánh các giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp vay vốn bằng phát hành trái phiếu có thể xảy ra 3 trường hợp:

- Phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá)
- Phát hành trái phiếu có chiết khấu (giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá)
- Phát hành trái phiếu có phụ trội (giá phát hành lớn hơn mệnh giá):

2.8.2 Chứng từ hạch toán

- Phiếu thu, phiếu chi.

- Giấy báo nợ, giấy báo có.
- Các chứng từ gốc khác có liên quan,...

2.8.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

2.8.4 Nguyên tắc hạch toán

Tài khoản 343 chỉ áp dụng ở doanh nghiệp có vay vốn bằng phương thức phát hành trái phiếu. Tài khoản 343 phải phản ánh chi tiết các nội dung có liên quan đến trái phiếu phát hành gồm:

- Mệnh giá trái phiếu;
- Chiết khấu trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu.

Đồng thời theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu.

Doanh nghiệp phải theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

Việc xử lý các khoản chiết khấu hoặc phụ trội trái phiếu đã ghi nhận được thực hiện theo quy định sau:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để tính giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trái phiếu được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trái phiếu trong kỳ đó.

2.8.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Kế toán phát hành trái phiếu theo mệnh giá. Phản ánh số tiền thu về phát hành trái phiếu, kế toán ghi:

- | | | | |
|----|----|-----|--|
| 01 | Nợ | 111 | Số thu về bán trái phiếu bằng tiền mặt |
| | | 112 | Số thu về bán trái phiếu bằng tiền gửi ngân hàng |

Có 343 Trái phiếu phát hành – 3431 Mệnh giá trái phiếu

Nếu trả lãi trái phiếu định kỳ, khi trả lãi tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hóa, kế toán ghi:

- 02 Nợ 635 Chi phí tài chính (nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)
- Nợ 241 Xây dựng cơ bản dở dang (nếu được vốn hóa vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)
- Nợ 627 Chi phí sản xuất chung (nếu được vốn hóa vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)
- Có 111 Số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ bằng tiền mặt
- Có 112 Số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ bằng tiền gửi ngân hàng

Nếu trả lãi trái phiếu sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hóa, kế toán ghi:

- 03 Nợ 635 Chi phí tài chính (nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)
- Nợ 241 Xây dựng cơ bản dở dang (nếu được vốn hóa vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)
- Nợ 627 Chi phí sản xuất chung (nếu được vốn hóa vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)
- Có 335 Chi phí phải trả (phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ)

.....

2.9 KẾ TOÁN NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

2.9.1 Khái niệm

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn là số tiền hoặc tài sản doanh nghiệp nhận trước để làm tin trong các quan hệ mua bán, cho làm đại lý bán hàng, hoặc cho tham gia đấu thầu... nhằm đảm bảo được sự tin cậy giữa đôi bên và ràng buộc trách nhiệm của các bên có liên quan trong việc thực hiện đúng hợp đồng đã ký.

2.9.2 Chứng từ hạch toán

2.9.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” dùng để phản ánh các khoản tiền mà đơn vị nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài có thời hạn

từ một năm trở lên, để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng theo các hợp đồng kinh tế đã ký kết.

2.9.4 Nguyên tắc hạch toán

Phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng; số tiền ký quỹ, ký cược đã trả lại cho từng khách hàng.

Các trường hợp nhận ký quỹ, ký cược dài hạn bằng vàng, bạc, đá quý, trước khi nhập quỹ phải làm đầy đủ các thủ tục về cân, đo, đếm số lượng, trọng lượng, giám định chất lượng. Sau đó tiến hành niêm phong, có xác nhận của người ký quỹ, ký cược trên giấy niêm phong.

.....

2.9.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược dài hạn của đơn vị, cá nhân bên ngoài, kế toán ghi:

01	Nợ	111	Tiền mặt	
	Nợ	112	Tiền gửi ngân hàng	
	Có	344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (chi tiết cho từng khách hàng)	

Khi hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược dài hạn cho khách hàng, kế toán ghi:

02	Nợ	344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
	Có	111	Tiền mặt	
	Có	112	Tiền gửi ngân hàng	

Trường hợp đơn vị ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với doanh nghiệp, bị phạt theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế. Khi nhận được khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết. Nếu khấu trừ vào tiền nhận ký quỹ, ký cược, kế toán ghi:

03	Nợ	344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
	Có	711	Thu nhập khác	

Khi thực trả khoản ký quỹ, ký cược dài hạn còn lại, kế toán ghi:

04	Nợ	344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (đã khấu trừ tiền phạt)	
	Có	111	Thực trả khoản ký quỹ ký cược bằng tiền mặt	
	Có	112	Thực trả khoản ký quỹ ký cược bằng tiền gửi ngân hàng	

Nhận và hoàn trả tài sản ký quỹ, ký cược (sử dụng tài khoản 003 – “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược”).

CHƯƠNG 3

KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG, TÀI SẢN VÀ NỢ TIỀM TÀNG

3.1 KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG, TÀI SẢN TIỀM TÀNG VÀ NỢ TIỀM TÀNG

3.1.1 Khoản dự phòng

Một khoản dự phòng là khoản nợ không chắc chắn về giá trị và thời gian. Doanh nghiệp được ghi nhận đối với các khoản dự phòng nếu có đủ các điều kiện theo quy định tại đoạn 11 Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

3.1.2 Nợ tiềm tàng

a. Khái niệm

Nợ tiềm tàng là nghĩa vụ nợ có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã qua và sự tồn tại của nghĩa vụ nợ này sẽ chỉ được xác nhận bởi khả năng hay xảy ra hoặc không hay xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai hoàn toàn không nằm trong phạm vi kiểm soát của doanh nghiệp; hoặc nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua nhưng chưa được ghi nhận vì hông thể chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ; hoặc giá trị của nghĩa vụ nợ đó không được xác định một cách đáng tin cậy.

b. Doanh nghiệp không được ghi nhận một khoản nợ tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng có thể xảy ra không theo dự tính ban đầu, do đó chúng phải được ước tính thường xuyên để xác định xem liệu sự giảm sút về lợi ích kinh tế có xảy ra hay không. Nếu sự giảm sút về các lợi ích kinh tế trong tương lai có thể xảy ra mà liên quan đến một khoản mục trước đây là một khoản mục nợ tiềm tàng, thì phải ghi nhận một khoản dự phòng vào các báo cáo tài chính của niên độ mà khả năng thay đổi đó có thể xảy ra (Ngoại trừ một số trường hợp không đưa ra được cách ước tính đáng tin cậy).

3.1.3 Tài sản tiềm tàng

a. Khái niệm

Tài sản tiềm tàng là tài sản có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn tại của tài sản này chỉ được xác nhận bởi khả năng hay xảy ra hoặc

không hay xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai hoàn toàn không nằm trong phạm vi kiểm soát của doanh nghiệp.

b. Doanh nghiệp không được ghi nhận một tài sản tiềm tàng.

Doanh nghiệp không được ghi nhận các tài sản tiềm tàng trong các báo cáo tài chính, bởi vì điều này có thể dẫn đến việc ghi nhận khoản thu thập mà có thể không bao giờ thu được.

3.2 KẾ TOÁN DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

3.2.1 Khái niệm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp được trích lập từ chi phí quản lý doanh nghiệp để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc làm, đào tạo lại nghề cho người lao động tại doanh nghiệp.

3.2.2 Nguyên tắc lập dự phòng

Khi lập dự phòng phải trả, doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và sử dụng quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp.

3.2.4 Nguyên tắc hạch toán

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc làm, đào tạo lại nghề cho người lao động tại doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập và hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ của doanh nghiệp. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc hàng năm không chi hết được chuyển số dư sang năm sau. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc làm trong năm tài chính thì toàn bộ phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Thời điểm trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (quý) thì có thể điều chỉnh quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quý khi lập báo cáo tài chính.

3.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo chính sách tài chính hiện hành, kế toán ghi:

01 Nợ 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có 351 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc làm, chỉ đào tạo lại nghề cho người lao động theo chế độ, kế toán ghi:

02 Nợ 351 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
Có 111 Tiền mặt
Có 112 Tiền gửi ngân hàng

Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc làm trong năm tài chính thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ, kế toán ghi:

03 Nợ 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có 111 Tiền mặt
Có 112 Tiền gửi ngân hàng

Cuối niên độ kế toán sau, doanh nghiệp tính, xác định số dự phòng trợ cấp mất việc làm cần phải lập. Trường hợp số dự phòng trợ cấp mất việc làm phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng hết đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch thiếu, kế toán ghi:

04 Nợ 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có 351 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

3.3 KẾ TOÁN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

3.3.1 Khái niệm

Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện như sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.3.2 Nguyên tắc lập dự phòng

Khi lập dự phòng phải trả, doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa, bảo hành sản phẩm được ghi nhận vào chi phí bán hàng, đối với khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh chung.

3.3.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

3.3.4 Nguyên tắc hạch toán

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán. Trường hợp đơn vị có lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lập dự phòng phải trả vào cuối kỳ kế toán giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

.....

3.3.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Khi trích lập dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, ghi:

01 Nợ 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có 352 Dự phòng phải trả

Nếu doanh nghiệp có hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

02 Nợ 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có 352 Dự phòng phải trả

.....

CHƯƠNG 4

KẾ TOÁN MUA HÀNG

4.1 KẾ TOÁN MUA HÀNG TRONG NƯỚC

4.1.1 Khái niệm

Hàng hóa là các loại vật tư, sản phẩm do doanh nghiệp mua về với mục đích để bán (bán buôn và bán lẻ). Giá gốc hàng hóa mua vào, bao gồm: giá mua theo hóa đơn và chi phí mua hàng hóa. Trường hợp doanh nghiệp mua hàng hóa về để bán lại nhưng vì lý do nào đó cần phải gia công, sơ chế, tân trang, phân loại chọn lọc để làm tăng thêm giá trị hoặc khả năng bán của hàng hóa thì trị giá hàng mua gồm giá mua theo hóa đơn cộng (+) chi phí gia công, sơ chế. Đối với hàng hóa nhập khẩu, ngoài các chi phí trên còn bao gồm cả thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu (nếu có), thuế GTGT hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ), chi phí bảo hiểm,...

4.1.2 Chứng từ hạch toán

4.1.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại hàng hóa của doanh nghiệp bao gồm hàng hóa tại các kho hàng, quầy hàng, hàng hóa bất động sản.

4.1.4 Nguyên tắc hạch toán

Kế toán nhập, xuất, tồn kho hàng hóa trên Tài khoản 156 được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc quy định trong Chuẩn mực kế toán số 02 – “Hàng tồn kho”; Giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm giá mua theo hóa đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế GTGT hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ) và các chi phí phát sinh trong quá trình thu mua, vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp.

Hàng hóa mua về sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì giá gốc của hàng hóa mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT.

Kế toán chi tiết hàng hóa phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, thứ hàng hóa.....

4.1.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Hàng hóa mua ngoài nhập kho doanh nghiệp, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan. Đối với hàng hóa mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, nếu mua hàng trong nước, kế toán ghi:

01	Nợ	156	Hàng hóa (1561) (giá mua chưa có thuế GTGT)
	Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (thuế GTGT đầu vào)
	Có	111	Tổng giá thanh toán bằng tiền mặt
	Có	112	Tổng giá thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng
	Có	141	Tổng giá thanh toán bằng tạm ứng
	Có	331	Tổng giá thanh toán phải trả cho nhà cung cấp

Đối với hàng hóa mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, hoặc dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, kế toán ghi:

02	Nợ	156	Hàng hóa (1561) (tổng giá trị thanh toán)
	Có	111	Tổng giá thanh toán bằng tiền mặt
	Có	112	Tổng giá thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng
	Có	141	Tổng giá thanh toán bằng tạm ứng
	Có	331	Tổng giá thanh toán phải trả cho nhà cung cấp

Trường hợp đã nhận đã nhận được hóa đơn của người bán nhưng đến cuối kỳ kế toán, hàng hóa chưa về nhập kho thì căn cứ vào hóa đơn:

03	Nợ	151	Hàng mua đi trên đường
	Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)
	Có	111	Tổng giá thanh toán bằng tiền mặt
	Có	112	Tổng giá thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng
	Có	141	Tổng giá thanh toán bằng tạm ứng
	Có	331	Tổng giá thanh toán phải trả cho nhà cung cấp

Sang kỳ kế toán sau, khi hàng mua đang đi đường về nhập kho:

04	Nợ	156	Hàng hóa (1561)
	Có	151	Hàng mua đang đi đường

Chiết khấu thương mại hàng mua được hưởng, kế toán ghi:

05	Nợ	111	Nhận bằng tiền mặt
	Nợ	112	Nhận bằng tiền gửi ngân hàng
	Nợ	331	Phải trả cho người bán
	Có	156	Hàng hóa (1561)

.....

4.2 KẾ TOÁN NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

4.2.1 Khái niệm

Nhập khẩu hàng hóa là hàng hóa mua ở thị trường nước ngoài về tiêu thụ hoặc sử dụng trong nước. Thủ tục nhập khẩu hàng hóa bao gồm hai trường hợp:

✚ Trường hợp nhập hàng trực tiếp

✚ Trường hợp nhập hàng ủy thác

Bên giao ủy thác cần thực hiện các thủ tục sau:

Bên nhận ủy thác tiến hành các thủ tục sau:

4.2.2 Chứng từ hạch toán

4.2.3 Tài khoản sử dụng

Kế toán tại doanh nghiệp ủy thác nhập khẩu sử dụng tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” để phản ánh mối quan hệ thanh toán giữa đơn vị ủy thác nhập khẩu với đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu.

Kế toán tại doanh nghiệp nhận ủy thác nhập khẩu sử dụng tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” để phản ánh mối quan hệ thanh toán giữa đơn vị nhận ủy thác với đơn vị ủy thác nhập khẩu.

4.2.4 Nguyên tắc hạch toán

4.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Nếu mua hàng trực tiếp nhập khẩu, ghi:

01	Nợ	156	Hàng hóa (1561) (giá mua cộng (+) thuế nhập khẩu)
	Có	111	Thanh toán bằng tiền mặt
	Có	112	Thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng
	Có	331	Phải trả cho người bán
	Có	3333	Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Đồng thời phản ánh thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp ngân sách nhà nước, ghi:

02	Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
	Có	3331	Thuế GTGT phải nộp (33312 – Thuế GTGT hàng nhập khẩu)

Trường hợp mua nhập khẩu phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu:

03	Nợ	156	Hàng hóa (1561) (giá mua cộng (+) thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu)
	Có	111	Thanh toán bằng tiền mặt
	Có	112	Thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng
	Có	331	Chưa thanh toán cho người bán
	Có	3333	Thuế xuất nhập khẩu phải nộp
	Có	3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp

.....

CHƯƠNG 5

KẾ TOÁN BÁN HÀNG

5.1 KẾ TOÁN BÁN HÀNG TRONG NƯỚC

5.1.1 Khái niệm

Tiêu thụ là quá trình cung cấp hàng hóa cho khách hàng và thu được tiền hàng hoặc được khách hàng chấp nhận thanh toán. Sản phẩm của doanh nghiệp nếu đáp ứng được nhu cầu thị trường sẽ tiêu thụ nhanh, tăng vòng quay vốn, nếu có giá thành hạ sẽ làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp. Có nhiều phương thức phổ biến để tiêu thụ thành phẩm, có thể đó là tiêu thụ sản phẩm theo phương thức xuất bán trực tiếp cho khách hàng, cũng có thể đó là tiêu thụ sản phẩm theo phương thức xuất gửi đại lý bán. Nếu doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm theo phương thức xuất bán trực tiếp cho khách hàng, doanh nghiệp có thể bán hàng theo giá bán trả ngay, cũng có thể bán hàng theo giá bán trả góp; doanh nghiệp có thể xuất bán sản phẩm cho khách hàng và thu được tiền hàng hoặc được khách hàng chấp nhận thanh toán, cũng có thể xuất bán sản phẩm cho khách hàng theo phương thức trao đổi hàng không tương tự. Doanh nghiệp có thể cung cấp sản phẩm theo yêu cầu và thỏa thuận với các tổ chức, các cá nhân khác nhau; cũng có thể cung cấp sản phẩm theo yêu cầu, đơn đặt hàng của Nhà nước. Doanh nghiệp có thể tiêu thụ sản phẩm trong nước, cũng có thể xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài để mở rộng thị trường tiêu thụ của doanh nghiệp,...

5.1.2 Chứng từ hạch toán

5.1.3 Tài khoản sử dụng

5.1.4 Nguyên tắc hạch toán

Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT;
- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán trừ thuế GTGT phải nộp được tính theo phương pháp trực tiếp;

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán sản phẩm, hàng hóa, giá cung cấp dịch vụ (bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu);

Những doanh nghiệp nhận gia công vật tư, hàng hóa thì chỉ phản ánh vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công;

.....

5.1.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Trị giá hàng hóa xuất bán được xác định là tiêu thụ, căn cứ hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng, phiếu xuất kho, ghi:

01 Nợ 632 Giá vốn hàng bán
Có 156 Hàng hóa (1561)

Đồng thời, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng. Nếu doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hàng hóa xuất bán thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

02 Nợ 111 Tổng giá thanh toán nhận bằng tiền mặt
Nợ 112 Tổng giá thanh toán nhận bằng tiền gửi ngân hàng
Nợ 131 Tổng giá thanh toán nhận khách hàng chưa thanh toán
Có 511 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
(Giá bán chưa có thuế GTGT)
Có 512 Doanh thu nội bộ
Có 3331 Thuế GTGT phải nộp (33311)

Nếu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp và hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, kế toán ghi:

03 Nợ 111 Tổng giá thanh toán nhận bằng tiền mặt
Nợ 112 Tổng giá thanh toán nhận bằng tiền gửi ngân hàng
Nợ 131 Tổng giá thanh toán nhận khách hàng chưa thanh toán
Có 511 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
(Tổng giá thanh toán)

Khi xuất kho hàng hóa gửi cho khách hàng hoặc xuất kho cho các đại lý, đơn vị nhận hàng ký gửi,..., ghi:

04 Nợ 157 Hàng gửi đi bán
Có 156 Hàng hóa (1561)

Khi xuất kho hàng hóa cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc để bán, nếu sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, kế toán ghi:

05 Nợ 157 Hàng gửi đi bán
Có 156 Hàng hóa (1561)

Nếu sử dụng hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng, khi xuất kho hàng hóa, căn cứ vào hóa đơn, kế toán xác định giá vốn của hàng xuất bán, kế toán ghi:

06 Nợ 632 Giá vốn hàng bán
Có 156 Hàng hóa (1561)

Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT khi xuất kho để sử dụng nội bộ. Nếu hàng hóa xuất kho để sử dụng nội bộ phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh doanh thu hàng bán nội bộ theo giá vốn hàng xuất kho, kế toán ghi:

07 Nợ 623 Chi phí máy thi công (giá vốn hàng xuất kho)
Nợ 627 Chi phí sản xuất chung
Nợ 641 Chi phí bán hàng
Nợ 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có 512 Doanh thu bán hàng nội bộ (giá vốn hàng xuất kho)

Đồng thời phản ánh giá vốn hàng xuất kho, kế toán ghi:

08 Nợ 632 Giá vốn hàng bán
Có 156 Hàng hóa (1561)

.....

5.2 KẾ TOÁN XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

5.2.1 Khái niệm

Thủ tục xuất khẩu hàng hóa

✚ Trường hợp xuất hàng trực tiếp

✚ Trường hợp xuất hàng ủy thác

5.2.2 Chứng từ hạch toán

5.2.3 Tài khoản sử dụng

✚ Đơn vị (giao) ủy thác xuất khẩu

Kế toán tại doanh nghiệp ủy thác xuất khẩu: Để phản ánh mối quan hệ thanh toán với đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu, kế toán sử dụng các tài khoản:

Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” dùng để phản ánh số phải thu về tiền hàng mà đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu phải hoàn trả lại cho doanh nghiệp.

Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” dùng để phản ánh số tiền phải trả cho đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu về các khoản sau:

- Các khoản thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) mà đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu đã nộp hộ.
- Các khoản phí liên quan đến hoạt động ủy thác xuất khẩu mà đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu đã chi hộ.
- Phí ủy thác xuất khẩu.....

5.2.4 Nguyên tắc hạch toán

Kế toán ghi nhận doanh thu theo đồng Việt Nam, do đó phải quy đổi từ ngoại tệ sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Trường hợp áp giá tính thuế theo Hợp đồng: hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng mua bán ngoại thương, có đầy đủ các nội dung theo quy định của Luật thương mại (trừ các mặt hàng thuộc danh mục mặt hàng Nhà nước quản lý giá tính thuế) thì giá tính thuế là giá bán cho khách hàng tại cửa khẩu (giá FOB), không bao gồm phí bảo hiểm và chi phí vận tải.

Hóa đơn GTGT bán hàng hóa, dịch vụ hoặc xuất trả hàng gia công cho nước ngoài, doanh nghiệp chế xuất.....

5.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Kế toán xuất khẩu hàng trực tiếp:

Khi công ty tiến hành mua hàng hóa nhập kho, chờ xuất khẩu

01	Nợ	156	Hàng hóa – Trị giá hàng mua
	Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ
	Có	111	Thanh toán bằng tiền mặt
	Có	112	Thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng
	Có	331	Chưa thanh toán cho người cung cấp

Khi công ty tiến hành mua hàng hóa, hàng còn đang đi đường, cuối tháng hàng chưa về.

02	Nợ	151	Trị giá hàng mua đi trên đường
	Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ
	Có	111	Thanh toán bằng tiền mặt

Có 112 Thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng
Có 331 Chưa thanh toán cho người cung cấp

Công ty chuyển hàng hóa ra cảng, chờ làm thủ tục bốc dỡ lên tàu

03 Nợ 157 Hàng hóa gửi đi bán
Có 156 Hàng hóa
Có 151 Hàng mua đi trên đường

Hàng lên tàu. Công ty xác định doanh thu hàng xuất khẩu

04 Nợ 131 Phải thu khách hàng
Có 511 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Xác định giá vốn hàng xuất khẩu

05 Nợ 632 Giá vốn hàng bán
Có 157 Hàng gửi đi bán

.....

CHƯƠNG 6

KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP

6.1 KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

6.1.1 Kế toán thuế GTGT được khấu trừ

a. Khái niệm

Kế toán thuế giá trị gia tăng (GTGT) là phản ánh một loại thuế gián thu tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Kế toán thuế GTGT được khấu trừ là khoản thuế liên quan đến các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp.

Thuế GTGT đầu vào bằng (=) tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hóa nhập khẩu, hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo quy định của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức, các nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

b. Chứng từ hạch toán

c. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn lại được khấu trừ.

d. Nguyên tắc hạch toán

Áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Theo Luật thuế GTGT thì căn cứ để xác định số thuế đầu vào được khấu trừ là số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT khi mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho nhà thầu nước ngoài theo quy định. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào không có hóa đơn GTGT hoặc có hóa đơn GTGT nhưng không đúng quy định của pháp luật thì doanh nghiệp không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Trường hợp Hóa đơn GTGT không ghi thuế GTGT (trừ trường hợp đặc thù được dùng hoá đơn

GTGT ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT); không ghi hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán nên không xác định được người bán; hóa đơn, chứng từ nộp thuế GTGT giả, hóa đơn này bị tẩy xóa, hóa đơn khống (không bán hàng hóa, dịch vụ); hóa đơn ghi giá trị cao hơn giá trị thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán thì doanh nghiệp không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

.....

e. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Khi mua hoặc nhận cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Mua tài sản về sử dụng ngay, kế toán ghi:

- | | | | |
|---|----|-----|---|
| 1 | Nợ | 211 | Nguyên giá TSCĐ hữu hình (giá chưa có thuế) |
| | Nợ | 213 | Nguyên giá TSCĐ vô hình (giá chưa có thuế) |
| | Nợ | 133 | Thuế GTGT được khấu trừ |
| | Có | 111 | Tổng giá thanh toán bằng tiền mặt |
| | Có | 112 | Tổng giá thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng |
| | Có | 331 | Tổng giá thanh toán chưa trả cho người bán |

Mua vật tư, hàng hóa về nhập kho:

- | | | | |
|---|----|---------|---|
| 2 | Nợ | 151,152 | Trị giá nguyên liệu đi trên đường, nhập kho |
| | Nợ | 153,156 | Trị giá công cụ, dụng cụ, hàng hóa nhập kho |
| | Nợ | 611 | Trị giá hàng nhập kho (kiểm kê định kỳ) |
| | Nợ | 133 | Thuế GTGT được khấu trừ |
| | Có | 111,112 | Tổng giá thanh toán chi bằng tiền |
| | Có | 331 | Tổng giá thanh toán chưa trả người bán |

Mua vật tư, dịch vụ dùng ngay cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa tài sản cố định; đầu tư xây dựng cơ bản:

- | | | | |
|---|----|---------|--|
| 3 | Nợ | 621,627 | Chi phí nguyên liệu cho sản xuất, sản xuất chung |
| | Nợ | 241 | Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản |
| | Nợ | 641,642 | Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp |
| | Nợ | 142,242 | Chi phí trả trước, chi phí trả trước dài hạn |
| | Nợ | 133 | Thuế GTGT được khấu trừ |
| | Có | 111 | Tổng giá thanh toán chi trả bằng tiền mặt |
| | Có | 112 | Tổng giá thanh toán trả bằng chuyển khoản |
| | Có | 331 | Tổng giá thanh toán phải trả người bán |

.....

6.1.2 Kế toán thuế GTGT phải nộp

a. Khái niệm

Kế toán thuế GTGT phải nộp phản ánh các giao dịch liên quan đến khoản thuế GTGT mà doanh nghiệp phải có nghĩa vụ thực hiện theo quy định có liên quan đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

b. Chứng từ hạch toán

c. Tài khoản sử dụng

d. Nguyên tắc hạch toán

Doanh nghiệp chủ động tính và xác định số thuế GTGT phải nộp cho Nhà nước theo luật định và kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp trên cơ sở các thông báo của cơ quan thuế. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế phải nộp cho Nhà nước theo luật định là nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Thực hiện việc nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế cho Nhà nước. Mọi thắc mắc, khiếu nại (nếu có) về mức thuế, về số thuế phải nộp theo thông báo cần được giải quyết kịp thời theo quy định hiện hành. Không được viện bất cứ lý do nào để trì hoãn việc nộp thuế cho Nhà nước.

.....

e. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Kế toán thuế GTGT phải nộp (3331). Xác định thuế GTGT đầu ra phải nộp khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ khi bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ phải lập hoá đơn GTGT, trên hoá đơn GTGT phải ghi rõ giá bán chưa có thuế GTGT, phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có), thuế GTGT phải nộp và tổng giá thanh toán, kế toán phản ánh doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ (theo giá bán chưa có thuế GTGT) và thuế GTGT, kế toán ghi:

01	Nợ	111	Tổng số tiền đã thu bằng tiền mặt
	Nợ	112	Tổng số tiền đã thu bằng tiền gửi ngân hàng
	Nợ	131	Tổng số tiền phải thu của khách hàng
	Có	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá bán chưa có thuế GTGT)
	Có	512	Doanh thu nội bộ
	Có	3331	Thuế GTGT phải nộp

Trường hợp cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình hoặc bất động sản đầu tư (gọi chung là cho thuê hoạt động tài sản) thu tiền trước cho thuê

nhiều kỳ, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động tài sản đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động tài sản. Trong đó doanh thu cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình phản ánh vào bên Có tài khoản 5113 “Doanh thu cung cấp dịch vụ”; doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư phản ánh vào bên Có tài khoản 5117 “Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư”. Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế, khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản cho nhiều kỳ, kế toán ghi:

02	Nợ	111	Tổng số tiền nhận được bằng tiền mặt
	Nợ	112	Tổng số tiền nhận được bằng tiền gửi ngân hàng
	Có	3387	Doanh thu chưa thực hiện (theo giá chưa có thuế GTGT)
	Có	333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Cuối kỳ kế toán, tính và kết chuyển doanh thu kinh doanh cho thuê hoạt động tài sản trong kỳ hiện tại, kế toán ghi:

03	Nợ	3387	Doanh thu chưa thực hiện
	Có	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113 – Đối với doanh thu cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình; 5117 – Đối với doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư)

.....

6.2 KẾ TOÁN THUẾ TIÊU THU ĐẶC BIỆT

6.2.1 Khái niệm

Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTDB) là loại thuế gián thu đánh vào sự tiêu dùng một số loại hàng hóa, dịch vụ đặc biệt (là hàng hóa, dịch vụ không thiết yếu, thậm chí là xa xỉ đối với đại bộ phận dân cư hiện nay) theo danh mục do Nhà nước quy định.

6.2.2 Chứng từ hạch toán

6.2.3 Tài khoản sử dụng

6.2.4 Nguyên tắc hạch toán

Doanh nghiệp kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp trên cơ sở các thông báo của cơ quan có thẩm quyền. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế phải nộp cho Nhà nước theo luật định là nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Thực hiện việc nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế cho Nhà nước. Mọi thắc mắc, khiếu nại (nếu có) về mức thuế, về số thuế phải nộp theo thông báo cần được

giải quyết kịp thời theo quy định hiện hành. Không được viện bất cứ lý do nào để trì hoãn việc nộp thuế cho Nhà nước.

.....

6.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

- 1 Nợ 111 Tổng số tiền mặt nhận được
- Nợ 112 Tổng số tiền gửi ngân hàng nhận được
- Nợ 131 Phải thu của khách hàng – tổng giá trị thanh toán
- Có 511 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán có thuế tiêu thụ đặc biệt)
- Có 512 Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán có thuế tiêu thụ đặc biệt)
- Có 3331 Thuế GTGT phải nộp

Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán ghi:

- 2 Nợ 111 Tổng số tiền mặt nhận được
- Nợ 112 Tổng số tiền gửi ngân hàng nhận được
- Nợ 131 Phải thu của khách hàng – tổng giá trị thanh toán
- Có 511 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán có thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT)
- Có 512 Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán có thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT)

Xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, kế toán ghi:

- 3 Nợ 511 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Nợ 512 Doanh thu bán hàng nội bộ
- Có 3332 Thuế tiêu thụ đặc biệt

Khi nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt:

- 4 Nợ 152 Nhập kho nguyên vật liệu
- Nợ 153 Nhập kho công cụ dụng cụ
- Nợ 156 Nhập kho hàng hóa
- Nợ 611 Nhập hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ
- Nợ 211 Tài sản cố định hữu hình
- Có 3332 Thuế tiêu thụ đặc biệt

Nộp thuế tiêu thụ đặc biệt

- | | | | |
|---|----|------|--|
| 5 | Nợ | 3332 | Thuế tiêu thụ đặc biệt |
| | Có | 111 | Nộp thuế tiêu thụ đặc biệt bằng tiền mặt |
| | Có | 112 | Nộp thuế tiêu thụ đặc biệt bằng chuyển khoản |

6.3 KẾ TOÁN THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU

6.3.1 Khái niệm

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế gián thu đánh vào những mặt hàng được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam kể cả thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

6.3.2 Chứng từ hạch toán

6.3.3 Tài khoản sử dụng

6.3.4 Nguyên tắc hạch toán

Doanh nghiệp kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp trên cơ sở các thông báo của cơ quan có thẩm quyền. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế phải nộp cho Nhà nước theo luật định là nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Thực hiện việc nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế cho Nhà nước. Mọi thắc mắc, khiếu nại (nếu có) về mức thuế, về số thuế phải nộp theo thông báo cần được giải quyết kịp thời theo quy định hiện hành. Không được viện bất cứ lý do nào để trì hoãn việc nộp thuế cho Nhà nước.

Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi số thuế xuất nhập khẩu phải nộp, số đã nộp và số còn phải nộp. Doanh nghiệp nộp thuế bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định để ghi sổ kế toán.

6.3.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Khi bán hàng hoá, dịch vụ chịu thuế xuất khẩu, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế xuất khẩu tính trong giá bán (tổng giá thanh toán), kế toán ghi:

- | | | | |
|----|----|-----|--|
| 01 | Nợ | 111 | Tiền mặt |
| | Nợ | 112 | Tiền gửi ngân hàng |
| | Nợ | 131 | Phải thu của khách hàng |
| | Có | 511 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |

Khi xác định số thuế xuất khẩu phải nộp, kế toán ghi:

- | | | | |
|----|----|-----|---|
| 02 | Nợ | 511 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |
| | Có | 333 | Thuế xuất, nhập khẩu (3333 – chi tiết thuế xuất khẩu) |

Khi nộp thuế xuất khẩu vào NSNN, kế toán ghi:

- 03 Nợ 333 Thuế xuất, nhập khẩu (3333 – chi tiết thuế xuất khẩu)
- Có 111 Nộp thuế xuất khẩu bằng tiền mặt
- Có 112 Nộp thuế xuất khẩu bằng tiền gửi ngân hàng

Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ, kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải trả, hoặc đã thanh toán cho người bán và giá trị vật tư hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu (giá có thuế nhập khẩu), kế toán ghi:

- 04 Nợ 152 Nguyên liệu, vật liệu (giá có thuế nhập khẩu)
- Nợ 153 Công cụ dụng cụ
- Nợ 156 Hàng hóa
- Nợ 211 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình
- Nợ 611 Mua hàng
- Có 333 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 3333 – Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)
- Có 111 Tiền mặt
- Có 112 Tiền gửi ngân hàng
- Có 331 Phải trả cho người bán

.....

6.4 KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

6.4.1 Kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a. *Khái niệm*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b. *Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước, nếu chưa nộp, phải được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần giá trị nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản.

c. *Tài khoản sử dụng*

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

d. Nguyên tắc hạch toán

Doanh nghiệp chỉ được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ của khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng từ các năm trước chuyển sang năm hiện tại trong trường hợp doanh nghiệp dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi chưa sử dụng.

Kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận từ các năm trước khi dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để ghi nhận bổ sung vào năm hiện tại.

Một số trường hợp chủ yếu phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do khấu hao TSCĐ theo mục đích kế toán nhanh hơn khấu hao TSCĐ cho mục đích tính thuế thu nhập trong năm.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do ghi nhận một tài khoản chi phí trong năm hiện tại nhưng chỉ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong năm sau. Ví dụ: Chi phí trích trước về sửa chữa lớn TSCĐ được ghi nhận trong năm hiện tại nhưng chỉ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi các khoản chi phí này thực tế phát sinh trong năm sau;
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được tính trên giá trị được khấu trừ của khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng từ các năm trước chuyển sang năm hiện tại.

e. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Trường hợp tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại: Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ “Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại” đã được lập làm căn cứ ghi nhận hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại. Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi nhận bổ sung giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, nếu chắc chắn rằng trong tương lai doanh nghiệp có đủ lợi nhuận tính thuế để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong năm hiện tại, kế toán ghi:

01 Nợ 243 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Có 8212 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi:

02 Nợ 8212 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Có 243 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Trường hợp tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước: Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ “Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại” đã được lập làm căn cứ ghi nhận hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch được điều chỉnh vào lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước. Trường hợp phải điều chỉnh tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại, kế toán ghi:

03 Nợ 243 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (tăng số dư nợ đầu năm)
Có 4211 Lợi nhuận chưa phân phối năm trước (tăng số dư có nếu tài khoản 4211 có số dư có)
Giảm số dư nợ đầu năm tài khoản 4211 nếu tài khoản 4211 có số dư nợ

.....

6.4.2 Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Khái niệm

Thuế thu nhập được sử dụng như là một công cụ phân phối lại thu nhập giữa các cá nhân và các tổ chức kinh tế trong xã hội. Điều này đặc biệt cần thiết trong điều kiện kinh tế thị trường cạnh tranh vì thu nhập của một cá nhân hay tổ chức phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các yếu tố sản xuất (vốn, lao động, công nghệ ...). Sự phân hóa giàu nghèo là điều không thể tránh khỏi. Trong hoàn cảnh đó, thuế thu nhập sẽ là một biện pháp tốt để rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các thành viên trong xã hội.

b. Cơ chế tự khai và tự nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

Cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế đòi hỏi tổ chức, cá nhân nộp thuế phải nâng cao trách nhiệm vì tờ khai là do tổ chức, cá nhân nộp thuế tự lập trên cơ sở kết quả sản xuất kinh doanh của mình và chính sách chế độ về thuế mà không cần có sự xác nhận của cơ quan thuế. Tổ chức, cá nhân nộp thuế chịu trách nhiệm về kết quả của việc tính thuế, kê khai thuế của mình trước pháp luật.

Cơ quan thuế không can thiệp vào quá trình kê khai, nộp thuế của tổ chức, cá nhân kinh doanh, nhưng cơ quan thuế sẽ tiến hành thanh tra, kiểm tra và áp dụng các biện pháp xử phạt, cưỡng chế theo luật định đối với những trường hợp có hành vi vi phạm pháp luật về thuế như không kê khai, không nộp thuế, trốn thuế, gian lận về thuế...

c. Tài khoản sử dụng

d. Nguyên tắc hạch toán

Hàng quý, kế toán xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong quý. Thuế thu nhập tạm phải nộp từng quý được tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của quý đó.

Cuối năm tài chính, kế toán phải xác định số và ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế cả năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp thực phải nộp trong năm được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm đó.

.....

e. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Hàng quý, khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp Nhà nước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, kế toán ghi:

1	Nợ	8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
	Có	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước, kế toán ghi:

2	Nợ	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp
	Có	111	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng tiền mặt
	Có	112	Nộp thuế thu nhập bằng chuyển khoản

.....

6.4.3 Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

a. Khái niệm

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

b. Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải xác định và ghi nhận “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” (nếu có) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

c. Tài khoản sử dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

d. Nguyên tắc hạch toán

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, kế toán phải xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm hiện tại làm căn cứ xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm.

.....

e. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch trong năm được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Cuối năm tài chính, kế toán căn cứ “Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả” để ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch trong năm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi:

01	Nợ	8212	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
	Có	347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi:

02 Nợ 347 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả.
Có 8212 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

.....

6.4.4 Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Khái niệm

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp) là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

b. Quy trình xử lý nghiệp vụ đối với giao dịch liên quan

Đối với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của doanh nghiệp

- Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành.
- Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập hiện hành tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hiện hành tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.....

c. Tài khoản sử dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của doanh nghiệp.

d. Nguyên tắc hạch toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào tài khoản này bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) của một năm tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

.....

e. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Hàng quý, khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào NSNN vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, kế toán ghi:

01 Nợ 821 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(8211)
Có 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, kế toán ghi:

02 Nợ 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp
Có 111 Nộp thuế bằng tiền mặt
Có 112 Nộp thuế bằng tiền gửi ngân hàng

Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế hoặc số thuế do cơ quan thuế thông báo phải nộp. Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp, kế toán ghi:

03 Nợ 821 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(8211)
Có 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp

.....

6.5 KẾ TOÁN CÁC KHOẢN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC

6.5.1 Khái niệm

Kế toán thuế thu nhập cá nhân là phản ánh các giao dịch liên quan đến loại thuế trực thu, thu trực tiếp trên thu nhập nhận được của cá nhân trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm hoặc từng lần phát sinh.

6.5.2 Chứng từ hạch toán

6.5.3 Tài khoản sử dụng

6.5.4 Nguyên tắc hạch toán

Doanh nghiệp chi trả thu nhập phải thực hiện việc kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn. Doanh nghiệp chi trả thu nhập có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế để nộp thay tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

Doanh nghiệp chi trả thu nhập có trách nhiệm tính số tiền thù lao được hưởng, tính thuế thu nhập cá nhân, khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân, nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

Doanh nghiệp kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp trên cơ sở các thông báo của cơ quan có thẩm quyền. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế phải nộp cho Nhà nước theo luật định là nghĩa vụ của doanh nghiệp.

.....

6.5.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Hàng tháng, khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế của công nhân viên và người lao động khác, kế toán ghi:

01 Nợ 334 Phải trả cho người lao động
Có 333 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3335)

Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, doanh nghiệp phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, trừ tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài...ngay cho các cá nhân bên ngoài, kế toán ghi:

02 Nợ 623 Chi phí sử dụng máy thi công (tổng số phải thanh toán)
Nợ 627 Chi phí sản xuất chung
Nợ 635 Chi phí tài chính
Nợ 641 Chi phí bán hàng
Nợ 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp
Nợ 353 Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531)
Có 333 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (3335)
Có 111 Số tiền thực trả bằng tiền mặt
Có 112 Số tiền thực trả bằng tiền gửi ngân hàng

Khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài có thu nhập cao, kế toán ghi:

03 Nợ 331 Phải trả người bán (tổng số tiền phải trả)
Có 333 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)
Có 111 Số tiền thực trả bằng tiền mặt
Có 112 Số tiền thực trả bằng tiền gửi ngân hàng

.....

CHƯƠNG 7

KẾ TOÁN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

7.1 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

7.1.1 Chi phí hoạt động và xác định kết quả

a. Chi phí hoạt động

Chi phí là phí tổn tài nguyên, vật lực gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Chi phí hoạt động được tính vào kết quả kinh doanh, được tài trợ bằng nguồn vốn kinh doanh và được bù đắp bằng thu nhập tạo ra trong kỳ.

b. Xác định kết quả kinh doanh

Kết quả kinh doanh được xác định trên cơ sở doanh thu trừ cho chi phí hợp lý phát sinh để tạo ra doanh thu trong kỳ.

7.1.2 Nguyên tắc hạch toán

- Hạch toán vào chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp theo đúng nội dung và bản chất nghiệp vụ phát sinh.
- Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng chịu chi phí nhằm giúp cho nhà quản trị có thể theo dõi và kiểm tra sự phát sinh chi phí.

7.1.3 Nhiệm vụ kế toán

- Hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí theo quy định phù hợp với yêu cầu quản lý.
- Cuối kỳ kết chuyển giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp vào tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

7.2 KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG

7.2.1 Khái niệm

Chi phí bán hàng là toàn bộ các chi phí có liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp.

7.2.2 Chứng từ hạch toán

7.2.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

7.2.4 Nguyên tắc hạch toán

Kế toán chi tiết từng nội dung chi phí theo quy định theo từng nội dung chi phí như: chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao tài sản cố định; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp cụ thể mà chi phí bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí khác.

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”. Đối với những hoạt động có chu kỳ kinh doanh dài, trong kỳ không có hoặc có ít sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ thì cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ hoặc một phần chi phí bán hàng đã phát sinh trong kỳ vào bên Nợ tài khoản “Chi phí trả trước”.

7.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Tính tiền lương, phụ cấp, tiền ăn giữa ca và trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho nhân viên phục vụ trực tiếp cho quá trình bán các sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, kế toán ghi:

01 Nợ 641 Chi phí bán hàng
 Có 334 Phải trả cho người lao động
 Có 338 Phải trả khác

Giá trị vật liệu, dụng cụ phục vụ cho quá trình bán hàng, kế toán ghi:

02 Nợ 641 Chi phí bán hàng
 Có 152 Nguyên liệu, vật liệu
 Có 153 Công cụ, dụng cụ
 Có 142 Chi phí trả trước ngắn hạn
 Có 242 Chi phí trả trước dài hạn

Trích khấu hao TSCĐ của bộ phận bán hàng, kế toán ghi:

03 Nợ 641 Chi phí bán hàng
 Có 214 Hao mòn tài sản cố định

Chi phí điện, nước mua ngoài, chi phí thông tin (điện thoại, fax, ...), chi phí thuê ngoài sửa chữa tài sản cố định có giá trị không lớn, được tính trực tiếp vào chi phí bán hàng, kế toán ghi:

04	Nợ	641	Chi phí bán hàng
	Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
	Có	111	Tiền mặt
	Có	112	Tiền gửi ngân hàng
	Có	141	Tạm ứng
	Có	331	Phải trả cho người bán

.....

7.3 KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

7.3.1 Khái niệm

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí có liên quan chung tới toàn bộ hoạt động quản lý điều hành chung của doanh nghiệp, bao gồm gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)...

7.3.2 Chứng từ hạch toán

7.3.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp phát sinh trong một kỳ hạch toán.

7.3.4 Nguyên tắc hạch toán

Kế toán chi tiết từng nội dung chi phí theo quy định của Nhà nước. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp cụ thể mà có thể mở thêm một số nội dung chi phí khác.

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào bên Nợ tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”. Đối với những hoạt động có chu kỳ kinh doanh dài, trong kỳ không có hoặc có ít sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ thì cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ hoặc một phần chi phí quản lý doanh nghiệp đã phát sinh trong kỳ vào bên Nợ tài khoản “Chi phí trả trước”.

7.3.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản phải trả cho nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp, kế toán ghi:

01	Nợ	642	Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)
	Có	334	Phải trả cho người lao động
	Có	338	Phải trả khác

Giá trị vật liệu xuất dùng, hoặc mua vào sử dụng ngay cho quản lý doanh nghiệp như: xăng, dầu, mỡ để chạy xe, vật liệu dùng cho sửa chữa TSCĐ chung của doanh nghiệp,... kế toán ghi:

02	Nợ	642	Chi phí quản lý doanh nghiệp (6422)
	Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu được khấu trừ)
	Có	111	Tiền mặt
	Có	112	Tiền gửi ngân hàng
	Có	142	Chi phí trả trước ngắn hạn
	Có	152	Nguyên liệu, vật liệu
	Có	242	Chi phí trả trước dài hạn
	Có	331	Phải trả cho người bán

Trị giá dụng cụ, đồ dùng văn phòng xuất dùng hoặc mua sử dụng ngay không qua kho cho bộ phận quản lý được tính trực tiếp một lần vào chi phí quản lý doanh nghiệp, kế toán ghi:

03	Nợ	642	Chi phí quản lý doanh nghiệp (6423)
	Nợ	133	Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)
	Có	111	Tiền mặt
	Có	112	Tiền gửi ngân hàng
	Có	153	Công cụ dụng cụ
	Có	331	Phải trả cho người bán

.....

7.4 KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

7.4.1 Khái niệm

Sau một kỳ kế toán, cần xác định kết quả của hoạt động kinh doanh trong kỳ với yêu cầu chính xác và kịp thời. Chú ý tới nguyên tắc phù hợp khi ghi nhận giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ hạch toán.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: là số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính và trị giá vốn hàng bán; chi phí bán hàng; chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính.

Lợi nhuận khác: là số chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác.

7.4.2 Phương pháp xác định kết quả kinh doanh

7.4.3 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” dùng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ hạch toán. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác.

7.4.4 Nguyên tắc hạch toán

Phản ánh đầy đủ, chính xác các khoản kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán theo đúng quy định của chính sách tài chính hiện hành.

Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, hoạt động tài chính,...). Trong từng loại hoạt động kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ.

Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

7.4.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số doanh thu bán hàng thuần vào tài khoản “Xác định kết quả kinh doanh”, kế toán ghi:

01 Nợ 511 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Nợ 512 Doanh thu bán hàng nội bộ
Có 911 Xác định kết quả kinh doanh

Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý nhượng bán bất động sản đầu tư, kế toán ghi:

02 Nợ 911 Xác định kết quả kinh doanh
Có 632 Giá vốn hàng bán

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác, kế toán ghi:

03 Nợ 515 Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ 711 Thu nhập khác
Có 911 Xác định kết quả kinh doanh

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động tài chính và các khoản chi phí khác, kế toán ghi:

04 Nợ 911 Xác định kết quả kinh doanh
Có 635 Chi phí tài chính
Có 811 Chi phí khác

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, kế toán ghi:

05 Nợ 911 Xác định kết quả kinh doanh
Có 8211 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

.....

CHƯƠNG 8

KẾ TOÁN KINH DOANH DỊCH VỤ

8.1 TỔNG QUAN VỀ KINH DOANH DỊCH VỤ

8.1.1 Kinh doanh dịch vụ

Kinh doanh dịch vụ là ngành kinh doanh sản phẩm vô hình, chất lượng khó đánh giá vì chịu nhiều yếu tố tác động từ phía người bán, người mua và thời điểm chuyển giao dịch vụ đó vì rất nhiều loại hình dịch vụ phụ thuộc vào thời vụ. Mặc khác, sản phẩm dịch vụ là các sản phẩm vô hình nên các sản phẩm dịch vụ có sự khác biệt về cơ cấu chi phí so với các sản phẩm vật chất khác: hầu hết các sản phẩm dịch vụ đều có tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thấp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung tương đối cao. Quá trình sản xuất và tiêu dùng sản phẩm dịch vụ thường diễn ra đồng thời ngay cùng một địa điểm nên cung – cầu dịch vụ không thể tách rời nhau mà phải được tiến hành đồng thời. Ngoài ra, sản phẩm dịch vụ không thể cất giữ trong kho để dự trữ nhằm đáp ứng sự thay đổi nhu cầu của thị trường như các sản phẩm vật chất khác.

8.1.2 Phân loại các hoạt động dịch vụ

Hoạt động dịch vụ rất đa dạng và phong phú, tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Có thể phân chia các hoạt động dịch vụ thành một số nhóm như: dịch vụ thương mại, dịch vụ trong hoạt động kinh doanh xuất – nhập khẩu, dịch vụ du lịch, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ đầu tư, dịch vụ tư vấn... Trong chương này, tác giả xin giới thiệu 3 lĩnh vực thông dụng nhất là:

- Dịch vụ kinh doanh nhà hàng khách sạn.
- Dịch vụ kinh doanh du lịch.
- Dịch vụ tư vấn.

8.2 KẾ TOÁN KINH DOANH NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN

8.2.1 Khái niệm

Hoạt động kinh doanh nhà hàng là hoạt động vừa sản xuất vừa chế biến và tiêu thụ ngay sản phẩm sản xuất ra. Chu kỳ chế biến trong hoạt động nhà hàng thường ngắn, không có sản phẩm dở dang cuối kỳ. Đồng thời, sản phẩm chế biến trong nhà hàng khi thực hiện theo yêu cầu của khách hàng thì được xem là đã tiêu thụ. Sản phẩm chế biến không được dự trữ lâu.

8.2.2 Chứng từ sử dụng

8.2.3 Tài khoản sử dụng

8.2.4 Nguyên tắc hạch toán

Hoạt động kinh doanh vừa sản xuất chế biến vừa tiêu thụ sản phẩm chế biến ra và vừa có yếu tố phục vụ trong quá trình tiêu thụ.

Chu kỳ sản phẩm ngắn và không có sản phẩm dở dang cuối kỳ nên không áp dụng các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang. Chi phí chế biến được tập hợp vào các khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Các chi phí đầu vào khi đưa vào sản xuất thì cũng bắt đầu quá trình tiêu thụ sản phẩm. Nguyên vật liệu dùng trong chế biến có thể xuất dùng từ kho nhưng thông thường được mua từ chợ, siêu thị đem về chế biến ngay.

.....

8.2.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Khi xuất kho vật liệu để trực tiếp chế biến sẽ ghi:

1	Nợ	621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
	Có	152	Nguyên vật liệu

Khi vật liệu mua về được đưa vào sử dụng ngay cho quá trình sản xuất sản phẩm mà không qua kho sẽ ghi:

2	Nợ	621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
	Có	111,112, 141,...	Tiền mặt, chuyển khoản, tạm ứng,...

Vật liệu do doanh nghiệp tự sản xuất ra được đưa ngay vào quá trình sản xuất sản phẩm sẽ ghi:

3	Nợ	621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
	Có	154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phụ

.....

8.3 KẾ TOÁN KINH DOANH DU LỊCH

8.3.1 Khái niệm

Kinh doanh du lịch là hoạt động dịch vụ và là ngành công nghiệp không khói. Du lịch sử dụng chủ yếu là lao động của nhân viên phục vụ du lịch, cùng với một số trang thiết bị để tạo ra sản phẩm du lịch.

8.3.2 Chứng từ sử dụng

8.3.3 Chi phí chế biến kinh doanh trong du lịch

Chi phí chế biến kinh doanh trong du lịch là thể hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hoá phát sinh trong quá trình hoạt động, kinh doanh của doanh nghiệp để tạo ra sản phẩm lao vụ và dịch vụ phục vụ khách du lịch....

8.3.4 Chi phí quản lý kinh doanh dịch vụ du lịch

Ở các đơn vị du lịch, chi phí quản lý gián tiếp và có tính chất chung trong toàn doanh nghiệp. Các chi phí này được tập trung cho mọi hoạt động: Kinh doanh dịch vụ, kinh doanh vận chuyển, kinh doanh hàng hoá...

8.3.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Xuất kho nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ

- | | | | |
|---|----|-----|--|
| 1 | Nợ | 621 | Chi phí vật liệu (chi tiết từng hoạt động dịch vụ) |
| | Có | 152 | Giá thực tế nguyên vật liệu xuất dùng |

Trường hợp nhận vật liệu về không nhập kho mà xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm hay thực hiện dịch vụ lao vụ:

- | | | | |
|---|----|---------|--|
| 2 | Nợ | 621 | Chi phí vật liệu (chi tiết từng hoạt động dịch vụ) |
| | Có | 111,112 | Trả bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng |
| | Có | 331 | Phải trả cho nhà cung cấp |

Cuối kỳ vật liệu xuất dùng không hết nhập lại kho:

- | | | | |
|---|----|-----|-----------------------------------|
| 3 | Nợ | 152 | Nguyên vật liệu |
| | Có | 621 | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp |

.....

8.4 KẾ TOÁN DỊCH VỤ TƯ VẤN

8.4.1 Khái niệm

Theo nghĩa rộng, xét dưới góc độ chức năng, tư vấn là mọi phương thức mang lại sự hỗ trợ tìm ra những giải pháp mà không làm quyết định và không chịu trách nhiệm thực thi những giải pháp đó.

Theo nghĩa hẹp và nghĩa truyền thống, xét dưới góc độ một nghề nghiệp dịch vụ đặc biệt, tư vấn là hoạt động cung cấp lời khuyên độc lập và vô tư do những người có trình độ chuyên sâu thực hiện trên cơ sở hợp đồng dưới hình thức nào đó nhằm giúp cho tổ chức của khách hàng xác định rõ các vấn đề – phân tích

các vấn đề đó – và kiến nghị các giải pháp cho vấn đề đó – đồng thời giúp đỡ thực hiện các giải pháp này khi được yêu cầu.

8.4.2 Tại sao doanh nghiệp cần sử dụng các nhà tư vấn

Các nhà tư vấn ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quá trình quản trị nói chung và trong quản trị doanh nghiệp nói riêng, xuất phát từ :

Tính phức tạp (làm người ta dễ nhầm lẫn và không ai có thể có đầy đủ kiến thức sâu rộng thuộc mọi lĩnh vực để giải quyết mọi vấn đề) và không chắc chắn (gây nên tâm lý lo ngại rủi ro, một thế giới đầy biến động đang là mối đe dọa cho nhiều tổ chức, nhiều doanh nghiệp) trong mọi môi trường hoạt động.

8.4.3 Các hình thức tư vấn

Hình thức tư vấn thay đổi tùy theo từng nhà tư vấn, từng nhu cầu của khách hàng và có thể thay đổi theo thời gian. Hình thức tư vấn phải thích nghi với yêu cầu của mỗi nhiệm vụ đề ra cho nhà tư vấn. Ba hình thức tư vấn chủ yếu:

- Cố vấn thường xuyên hay từng vấn đề riêng biệt.
- Cung cấp thông tin có kèm theo nhận định, bình luận.
- Hướng dẫn tác nghiệp, như : Quản lý dự án; Tái thiết doanh nghiệp; Hoạch định chiến lược phát triển; Lập kế hoạch; Tài chính; Marketing; Công nghệ sản xuất; Công nghệ thông tin; Quản lý và tổ chức; Quản lý thiết bị và quản lý việc mua thiết bị từ bên ngoài; Quản lý rủi ro và những sự thay đổi; Đào tạo; Môi trường; Pháp lý

8.4.4 Chứng từ sử dụng

8.4.5 Các phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

Khi xuất kho vật liệu để trực tiếp tư vấn sẽ ghi:

- | | | | |
|---|----|-----|-----------------------------------|
| 1 | Nợ | 621 | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp |
| | Có | 152 | Nguyên vật liệu |

Vật liệu sử dụng để sản xuất sản phẩm còn thừa được trả lại kho sẽ ghi:

- | | | | |
|---|----|-----|-----------------------------------|
| 2 | Nợ | 152 | Nguyên vật liệu |
| | Có | 621 | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp |

Tiền lương phải thanh toán cho nhân viên trực tiếp tư vấn:

- | | | | |
|---|----|-----|-----------------------------|
| 3 | Nợ | 622 | Chi phí nhân công trực tiếp |
| | Có | 334 | Phải trả công nhân viên |

.....

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Charles T. Horngren, Gary L. Sundem và William O. Stratton (2002) “*Introduction to Management Accounting*” xuất bản lần thứ 12, Nhà xuất bản Prentice Hall.
- Charles T. Horngren; Gary L. Sundem; John A. Elliott (2003). “*Introduction to Financial Accounting*.”
- Aseervatham Al. (1999) “Accounting Essentials for non – accountants”
- Eward J Blocher, Kung H. Chen, Gary Cokins and Thomas W. Lin (2005) “*Cost Management*” Mc Graw – Hill.
- Phan Đức Dũng (2004) “Vận dụng thống nhất các chuẩn mực kế toán quốc gia trong quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam” *Đề tài NCKH cấp cơ sở, năm 2004*
- Phan Đức Dũng (2004) “Thông tư 128/2003/TT-BTC và vấn đề kế toán chênh lệch tỷ giá” *Tạp chí kế toán số 47, tháng 4 năm 2004*
- Phan Đức Dũng (2004) “Hoa hồng đại lý theo Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 1/9/2004 – Thực trạng và Giải pháp” *Tạp chí kế toán, Số 51 (12/2004) 15/12/2004.*
- Phan Đức Dũng (2005) “Sự khác biệt giữa phương pháp vốn chủ sở hữu và phương pháp giá gốc đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết” *Tạp chí kế toán, Số 53 (4/2005) 15/4/2005.*
- Phan Đức Dũng (2005) “Vấn đề kế toán và thuế trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Thực trạng và giải pháp” *Đề tài NCKH cấp cơ sở, năm 2005*
- Phan Đức Dũng (2005) “Vướng mắc của doanh nghiệp khi thực hiện chuẩn mực kế toán hàng tồn kho” *Tạp chí kế toán, Số 55 (8/2005) 15/8/2005.*
- Phan Đức Dũng (2005) “Bài tập và Bài giải Nguyên lý Kế toán” Nhà xuất bản thống kê năm 2005.
- Phan Đức Dũng (2005) “Bài tập và Bài giải Kế toán tài chính ” Nhà xuất bản thống kê năm 2005.
- Phan Đức Dũng (2005) “Sự khác biệt giữa phương pháp ước tính và phương pháp trực tiếp khi lập dự phòng nợ phải thu khó đòi” *Tạp chí kế toán, Số 56 (11/2005) 15/11/2005.*
- Nguyễn Văn Trình và Phan Đức Dũng (2005) “Chi phí nghiên cứu phát triển của các công ty đa quốc gia trong chính sách định giá chuyển giao” *Tạp chí phát triển kinh tế số 171, 01/2005.*

- Phan Đức Dũng (2006) “Kế toán Giá thành” Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2006) “Kế toán và Thuế trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài” Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2006) “Nguyên lý kế toán – Lý thuyết và Bài tập” Nhà xuất bản thống kê năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2006) “Phương pháp phân bổ trong ước tính lập dự phòng nợ phải thu khó đòi” Tạp chí kế toán, Số 59 (3/2006)
- Phan Đức Dũng (2006) “Kế toán thương mại, dịch vụ và kinh doanh xuất nhập khẩu” Nhà xuất bản thống kê năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2006) “Giáo trình Kế toán Tài chính” Nhà xuất bản thống kê năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2006) “Kế toán Tài chính” Nhà xuất bản thống kê năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2006) “Kế toán Chi phí Giá thành” Nhà xuất bản thống kê năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2006) “Bài tập kế toán thương mại, dịch vụ và kinh doanh xuất nhập khẩu” Nhà xuất bản thống kê năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2006) “Kế toán Chi phí Giá thành”. Nhà xuất bản Thống kê năm 2006
- Phan Đức Dũng (2006) “Bài tập và Bài giải Kế toán Chi phí Giá thành”. Nhà xuất bản Thống kê năm 2006
- Phan Đức Dũng (2006) “Kế toán và Thuế trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài” Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2006) “Kế toán và Kiểm toán” Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2006) “Kế toán giá thành” Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2005) “Kế toán đại cương (Nguyên lý Kế toán)” Nhà xuất bản thống kê năm 2005. Đồng tác giả với TS. Phạm Gặp.
- Phan Đức Dũng (2006) “Giáo trình Nguyên lý kế toán” Đồng chủ biên với ThS. Trần Phước – Đại học công nghiệp TP. Hồ Chí Minh. Nhà xuất bản văn hóa Sài Gòn năm 2006.
- Sách “Kế toán đại cương” Bộ Môn Kế toán Kiểm toán – Đồng tác giả. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2006.
- Sách “Bài tập Kế toán đại cương” Bộ Môn Kế toán Kiểm toán – Đồng tác giả. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2006..

- Sách “Kế toán tài chính” Bộ Môn Kế toán Kiểm toán – Đồng tác giả. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2006) “Phương pháp phân bổ trong ước tính lập dự phòng nợ phải thu khó đòi” Tạp chí kế toán, Số 59 (3/2006)
- Nguyễn Thị Mỹ và Phan Đức Dũng (2006) “Phân tích hoạt động kinh doanh – Lý thuyết bài tập và bài giải” Nhà xuất bản thống kê năm 2006.
- Phan Đức Dũng (2007) “Kế toán Mỹ đối chiếu kế toán Việt Nam” Nhà xuất bản thống kê năm 2007.
- Phan Đức Dũng (2007) “Thực hành Kế toán Mỹ” Nhà xuất bản thống kê năm 2007.
- Phan Đức Dũng (2007) “Bài tập và Bài giải Kế toán Chi phí Giá thành”. Nhà xuất bản Thống kê năm 2007
- Phan Đức Dũng (2007) và Phạm Gặp “Kế toán đại cương – Lý thuyết và bài tập” Nhà xuất bản giao thông vận tải – năm 2007
- Phan Đức Dũng (2007) Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ: “Hoàn thiện hệ thống thông tin trên báo cáo tài chính để xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp Việt Nam” với tư cách là chủ nhiệm đề tài, bảo vệ đạt, 10/2007.
- Phan Đức Dũng (2008) “Hướng dẫn thực hành Kế toán thuế và báo cáo thuế” Nhà xuất bản Lao động Xã hội năm 2008.
- Phan Đức Dũng (2008) “Kế toán dành cho giám đốc” Nhà xuất bản Văn hóa năm 2008.
- Phan Đức Dũng “Những vướng mắc cần giải quyết khi hợp nhất báo cáo tài chính đối với những cổ phiếu của công ty mẹ do công ty con đầu tư” Tạp chí kế toán. Số 81 (12/2009)
- Phan Đức Dũng (2009) “Phân tích báo cáo tài chính” Nhà xuất bản Thống kê năm 2009.
- Phan Đức Dũng (2009) “Kế toán công ty cổ phần và công ty chứng khoán” Nhà xuất bản Thống kê năm 2009.
- Phan Đức Dũng (2009) “Những vướng mắc cần giải quyết khi hợp nhất báo cáo tài chính đối với những cổ phiếu của công ty mẹ do công ty con đầu tư” Tạp chí kế toán. Số 81 (12/2009)
- Phan Đức Dũng (2010) Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở “Vận dụng phương pháp định giá sản phẩm nhằm gia tăng lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường thế giới.” với tư cách là chủ nhiệm đề tài, bảo vệ khá, 12/01/2010.
- Luật kế toán (Luật số 03/2003/QH11) Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3 (3/5/2003 đến 17/6/2003) thông qua.

Tạp chí kế toán, tạp chí kiểm toán và ấn phẩm thuế từ năm 2003 đến năm nay.

Nguyên lý kế toán – Đại học Kinh tế TP.HCM

Kế toán tài chính – Khoa kế toán kiểm toán – Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Kế toán chi phí – Khoa Kế toán kiểm toán – Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh.